

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Số 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Chương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Tùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2018

Số: 18/H /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến ("Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 8 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.894.201.019.586	3.352.645.512.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	432.786.733.006	710.879.861.952
1. Tiền	111		241.365.276.589	465.784.697.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		191.421.456.417	245.095.164.338
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.063.051.457	238.656.447.823
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	79.063.051.457	238.656.447.823
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.808.591.140.859	1.363.572.869.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.307.116.119.547	889.295.339.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	309.780.290.073	320.622.276.513
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	74.000.000.000	75.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	117.694.731.239	78.655.253.781
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.301.592.300.823	826.392.089.637
1. Hàng tồn kho	141		1.313.322.921.675	838.122.710.489
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.730.620.852)	(11.730.620.852)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		272.167.793.441	213.144.244.168
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.597.524.758	4.070.778.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		267.300.376.940	194.665.880.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	269.891.743	14.407.585.529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.009.103.917.191	897.104.197.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.170.811.113	45.387.582.053
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	46.170.811.113	45.387.582.053
II. Tài sản cố định	220		264.028.892.689	314.078.863.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	263.367.677.742	313.395.996.826
- Nguyên giá	222		1.200.833.855.962	1.195.292.701.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(937.466.178.220)	(881.896.704.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	661.214.947	682.866.797
- Nguyên giá	228		5.893.203.996	5.728.396.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.231.989.049)	(5.045.530.008)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		243.353.747.468	126.832.002.681
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	243.353.747.468	126.832.002.681
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		419.127.610.915	374.196.068.685
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	372.263.493.238	327.331.951.008
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	55.225.670.877	55.225.670.877
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.422.855.006	36.609.680.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	36.422.855.006	36.609.680.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.903.304.936.777	4.249.749.710.489


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.272.425.808.451	2.798.006.682.867
I. Nợ ngắn hạn	310		3.240.783.204.801	2.766.564.079.217
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.991.439.899.767	1.305.867.939.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	154.479.175.096	153.922.598.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	33.894.954.036	28.057.514.693
4. Phải trả người lao động	314		497.467.699.554	596.942.994.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	50.517.123.946	32.653.260.244
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.394.072.085	4.876.457.901
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	72.974.763.812	208.109.079.248
8. Vay ngắn hạn	320	23	75.884.181.130	103.007.128.880
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		360.731.335.375	333.127.106.016
II. Nợ dài hạn	330		31.642.603.650	31.442.603.650
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.032.646.400	832.646.400
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	30.609.957.250	30.609.957.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.630.879.128.326	1.451.743.027.622
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.630.879.128.326	1.451.743.027.622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	441.000.000.000	441.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		441.000.000.000	441.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	24.469.859.758	24.469.859.758
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.693.895.152	1.693.895.152
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	527.218.904.204	527.218.904.204
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	551.158.322.729	378.491.233.830
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		378.491.233.830	328.919.459.290
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		172.667.088.899	49.571.774.540
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	85.338.146.483	78.869.134.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.903.304.936.777	4.249.749.710.489


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.613.985.380.899	3.761.545.823.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.189.865.645	3.536.840.121
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	4.611.795.515.254	3.758.008.983.509
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4.083.277.409.716	3.296.146.458.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		528.518.105.538	461.862.525.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	23.276.083.083	26.365.732.968
7. Chi phí tài chính	22	32	12.800.871.670	15.234.839.500
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	15	41.629.437.174	31.455.910.111
9. Chi phí bán hàng	25	33	184.045.651.839	156.343.379.117
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	132.379.202.418	126.796.431.295
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		264.197.899.868	221.309.518.397
12. Thu nhập khác	31	34	7.425.386.104	3.492.795.114
13. Chi phí khác	32	35	1.474.099.532	1.467.149.645
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.951.286.572	2.025.645.469
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		270.149.186.440	223.335.163.866
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	46.610.809.871	38.891.084.713
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		223.538.376.569	184.444.079.153
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		215.469.715.824	176.112.206.258
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	8.068.660.745	8.331.872.895
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	3.915	3.023

Nguyễn Bích Thủy
Người lập

Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng



Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	270.149.186.440	223.335.163.866
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	61.961.269.985	73.795.153.440
Các khoản dự phòng	03	-	(1.820.848.750)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.525.300.723	159.326.566
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.457.431.206)	(43.213.136.977)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	284.178.325.942	252.255.658.145
Thay đổi các khoản phải thu	09	(592.189.038.262)	(305.049.889.064)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(475.200.211.186)	(677.833.689.935)
Thay đổi các khoản phải trả	11	686.650.750.095	662.850.989.819
Thay đổi chi phí trả trước	12	(339.920.797)	(3.262.402.456)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.932.267.880)	(16.884.105.669)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.520.333.550)	(16.747.916.669)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135.352.695.638)	(104.671.355.829)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(127.209.113.822)	(14.320.671.091)
2. Tiền thu do thanh lý và nhượng bán tài sản cố định	22	544.727.273	67.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua công nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	26.000.000.000	37.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư tài chính ngắn hạn, góp vốn vào các đơn vị khác	25	(8.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	159.593.396.366	61.710.089.443
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.556.105.508	15.403.257.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.485.115.325	74.859.948.912
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	21.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.041.425.375	30.923.738.690
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.273.469.605)	(74.151.547.120)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(154.350.000.000)	(146.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(181.582.044.230)	(169.027.808.430)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(279.449.624.543)	(198.839.215.347)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	710.879.861.952	568.282.070.427
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.356.495.597	(77.052.106)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	432.786.733.006	369.365.802.974


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") và bốn công ty con cụ thể được trình bày như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến", theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Tổng công ty cổ phần số 4103008950 ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được sửa đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300401524 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 441 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCoM") với mã "VGG" theo Thông báo số 196/TB-SGDHN ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.347 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.741 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là:

- Sản xuất mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh: nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi; và
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty con của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/06/2018	31/12/2017	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nam Thiên	Tp. Hồ Chí Minh	83,55	83,55	
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50	82,50	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50	82,50	
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78	66,78	

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các công ty liên kết của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/06/2018	31/12/2017	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00	49,00	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83	45,83	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	45,15	45,15	Sản xuất gia công cơ khí
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00	40,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00	-	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30	33,30	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98	34,98	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	32,53	32,53	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98	34,98	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00	30,00	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38	28,38	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06	26,06	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00	26,00	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	25,24	25,24	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	20,85	20,85	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi

Hợp tác kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, các Đơn vị hợp tác kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động	30/06/2018	31/12/2017	Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) - Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	25,00	25,00	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	40,00	40,00	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu



Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh (đối với nguyên phụ liệu) và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	2,5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 6

Công ty mẹ áp dụng phương pháp khấu hao nhanh theo đường thẳng đối với máy móc, thiết bị và thiết bị quản lý được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các công ty con áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được ước tính từ 1,5 năm đến 5 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

00-002-C
NHÁNH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY VIỆT TIẾN
HÀM
HỒ CHÍ MINH

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức, hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.681.936.984	2.435.032.432
Tiền gửi ngân hàng	238.683.339.605	463.349.665.182
Các khoản tương đương tiền (*)	191.421.456.417	245.095.164.338
	432.786.733.006	710.879.861.952

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ, có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	536.665.870.516	360.424.575.354
b. Phải thu bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	486.073.967.383	287.877.803.743
Các khách hàng khác	284.376.281.648	240.992.959.922
	1.307.116.119.547	889.295.339.019

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	217.000.000.000	205.320.000.000
b. Trả trước bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn	79.200.000.000	104.309.000.000
Các bên khác	13.580.290.073	10.993.276.513
	309.780.290.073	320.622.276.513

Trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu thể hiện các khoản trả trước cho dịch vụ gia công và xây lắp đã được ký kết với nhà cung cấp.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (Thuyết minh số 39), có thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 39) (*)	109.202.151.232	69.108.030.760
Phải thu người lao động	4.759.095.200	4.506.158.562
Các khoản phải thu khác	3.733.484.807	5.041.064.459
	117.694.731.239	78.655.253.781
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	46.170.811.113	45.387.582.053
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	34.575.552.000	34.575.552.000
Các bên khác	11.595.259.113	10.812.030.053
	46.170.811.113	45.387.582.053

(*) Đây là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing (Thuyết minh số 23), khoản chi hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS và phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	82.976.701.185	-	82.664.975.176	-
Nguyên liệu, vật liệu	238.236.043.418	(10.785.129)	158.381.303.616	(10.785.129)
Công cụ, dụng cụ	598.286.724	-	376.652.973	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	679.596.958.754	-	246.708.540.826	-
Thành phẩm	264.191.779.223	(10.989.012.605)	316.538.031.424	(10.989.012.605)
Hàng hóa	47.046.301.142	(420.685.474)	31.372.188.609	(420.685.474)
Hàng gửi bán	676.851.229	(310.137.644)	2.081.017.865	(310.137.644)
	1.313.322.921.675	(11.730.620.852)	838.122.710.489	(11.730.620.852)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	305.753.266.927	817.578.179.386	47.770.130.356	24.191.125.051	1.195.292.701.720
Tăng trong kỳ	310.089.400	10.954.005.032	618.000.000	337.976.760	12.220.071.192
Thanh lý	-	(6.123.131.450)	(470.000.000)	(85.785.500)	(6.678.916.950)
Số dư cuối kỳ	306.063.356.327	822.409.052.968	47.918.130.356	24.443.316.311	1.200.833.855.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	189.340.085.982	643.979.674.052	29.984.127.157	18.592.817.703	881.896.704.894
Khấu hao trong kỳ	8.679.198.868	48.863.680.842	2.568.004.851	1.663.926.383	61.774.810.944
Thanh lý	-	(6.106.496.562)	(13.055.556)	(85.785.500)	(6.205.337.618)
Số dư cuối kỳ	198.019.284.850	686.736.858.332	32.539.076.452	20.170.958.586	937.466.178.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	116.413.180.945	173.598.505.334	17.786.003.199	5.598.307.348	313.395.996.826
Tại ngày cuối kỳ	108.044.071.477	135.672.194.636	15.379.053.904	4.272.357.725	263.367.677.742

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản cố định với nguyên giá là 678.166.978.636 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 628.707.713.293 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.497.073.324	2.231.323.481	5.728.396.805
Tăng trong kỳ	164.807.191	-	164.807.191
Số dư cuối kỳ	3.661.880.515	2.231.323.481	5.893.203.996
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.149.767.785	1.895.762.223	5.045.530.008
Khấu hao trong kỳ	154.072.630	32.386.411	186.459.041
Số dư cuối kỳ	3.303.840.415	1.928.148.634	5.231.989.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	347.305.539	335.561.258	682.866.797
Tại ngày cuối kỳ	358.040.100	303.174.847	661.214.947

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm một số tài sản với nguyên giá là 2.930.233.324 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.930.233.324 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	3.168.777.364	3.252.953.620
Khác	1.428.747.394	817.824.793
	4.597.524.758	4.070.778.413
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	35.178.778.517	35.616.937.427
Khác	1.244.076.489	992.743.127
	36.422.855.006	36.609.680.554

500-1
 NHẬT
 NG T
 NIỆM H
 01T
 1/1/18
 P. HỒ

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy sản xuất hàng may mặc (*)	243.039.257.468	126.517.512.681
Khác	314.490.000	314.490.000
	243.353.747.468	126.832.002.681

(*) Số dư thể hiện công trình nhà máy sản xuất hàng may mặc đang xây dựng tại thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	140.105.171.854	132.105.171.854
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư trừ đi cổ tức đã nhận	232.158.321.384	195.226.779.154
	372.263.493.238	327.331.951.008

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty mẹ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	3.934.908.881.360	3.611.996.350.947
Tổng nợ phải trả	2.777.225.150.665	2.542.516.440.743
Tài sản thuần	1.157.683.730.695	1.069.479.910.204
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh	372.263.493.238	327.331.951.008

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần	163.750.932.969	132.569.136.665
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong lợi nhuận thuần của công ty liên kết, liên doanh	41.629.437.174	31.455.910.111

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	22.146.820.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	15.061.750.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	5.764.800.000	5.764.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	252.300.877	252.300.877
Công ty Cổ phần Chi may Phong Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
	55.225.670.877	55.225.670.877



17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Thay đổi trong dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	(8.361.553.200)	(12.869.799.845)
Hoàn nhập trong kỳ/năm	-	4.508.246.645
Số dư cuối kỳ/năm	(8.361.553.200)	(8.361.553.200)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	1.070.197.637.343	530.466.871.754
b. Phải trả bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	268.350.816.161	308.709.419.868
Phải trả cho các đối tượng khác	652.891.446.263	466.691.647.786
	1.991.439.899.767	1.305.867.939.408

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	26.220.691.782	30.152.108.278
b. Các bên thứ ba		
Mitsubishi Corporation (LXH-A)	29.657.692.469	28.833.417.780
Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.	24.289.595.373	24.752.570.477
Just Jamie & Paul Rich Ltd.	16.044.000.000	15.865.500.000
Các khách hàng khác	58.267.195.472	54.319.002.140
	154.479.175.096	153.922.598.675

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số thực nộp/ hoàn trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế xuất nhập khẩu	2.769.230.948	-	(2.769.230.948)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.835.012.349	-	-	(10.835.012.349)	-
Thuế thu nhập cá nhân	427.837.772	109.813.104	-	(268.855.698)	268.795.178
Thuế khác	375.504.460	1.096.565	-	(375.504.460)	1.096.565
	14.407.585.529	110.909.669	(2.769.230.948)	(11.479.372.507)	269.891.743
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.622.601.142	128.172.436.091	(38.096.929.522)	(87.576.634.874)	8.121.472.837
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.359.457.105	(1.359.457.105)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.935.947.772	46.610.809.871	(22.932.267.880)	(10.835.012.349)	22.779.477.414
Thuế thu nhập cá nhân	2.304.890.299	9.514.242.442	(11.370.624.887)	-	448.507.854
Các loại thuế khác	10.194.075.480	2.967.365.795	(10.617.041.909)	1.096.565	2.545.495.931
	28.057.514.693	188.624.311.304	(84.376.321.303)	(98.410.550.658)	33.894.954.036

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia công	46.195.948.376	28.804.666.039
Chi phí vận chuyển	3.401.378.570	2.040.432.789
Chi phí khác	919.797.000	1.808.161.416
	50.517.123.946	32.653.260.244

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải trả khác	14.937.789.774	3.492.449.704
Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	26.344.690.294	20.765.455.294
Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39) (*)	30.120.829.022	13.945.700.457
Phải trả kinh phí công đoàn	-	11.966.224.588
Cố tức phải trả	-	154.350.000.000
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	1.571.454.722	3.589.249.205
	<u>72.974.763.812</u>	<u>208.109.079.248</u>
b. Dài hạn		
Các khoản nhận đặt cọc dài hạn	1.032.646.400	832.646.400
	<u>1.032.646.400</u>	<u>832.646.400</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong năm (Thuyết minh số 39).

2500-
 II NHÀ
 ỜNG
 NHÌEM
 LOIT
 ỆT N
 TP. H

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại	41.876.642.310	41.876.642.310	43.150.521.855	70.273.469.605	14.753.694.560	14.753.694.560
Vay ngắn hạn khác	61.130.486.570	61.130.486.570	-	-	61.130.486.570	61.130.486.570
	103.007.128.880	103.007.128.880	43.150.521.855	70.273.469.605	75.884.181.130	75.884.181.130

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiên - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 2,5%/năm đến 4,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiên - Tung Shing thanh toán.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Nguyên tệ		Hạn mức tín dụng	Thời hạn tín dụng	Số cuối kỳ	
	USD	VND			VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Tân Bình		8.000.000		1 năm	14.753.694.560	14.626.880.540
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh		300.000.000.000		1 năm	-	27.249.761.770
					14.753.694.560	41.876.642.310

Các khoản vay ngắn hạn khác bao gồm vay Quỹ Xã hội Từ thiện và huy động từ cán bộ công nhân viên Tổng Công ty. Các khoản vay này không có bảo đảm, không chịu lãi suất và đáo hạn trong vòng 1 năm.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thời việc được trích lập theo chính sách của Tổng Công ty và các quy định hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư đầu kỳ	420.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	446.171.273.299	328.506.192.680	1.220.841.220.889
Tăng vốn trong kỳ	21.000.000.000	-	-	-	-	21.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	176.112.206.258	176.112.206.258
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(42.803.782.114)	(42.803.782.114)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	446.171.273.299	461.814.616.824	1.375.149.645.033
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	527.218.904.204	378.491.233.830	1.372.873.892.944
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	215.469.715.824	215.469.715.824
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(42.802.626.925)	(42.802.626.925)
Số dư cuối kỳ	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	527.218.904.204	551.158.322.729	1.545.540.981.843



Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>
 Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>441.000.000.000</u>	<u>441.000.000.000</u>

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	<u>276.994.244.899</u>	<u>476.597.567.960</u>

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	<u>7.979.393</u>	<u>19.584.785</u>



27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Vốn điều lệ của công ty con	Thuần Tiền VND	Tiền Thiển VND	Nam Thiển VND	Việt Hồng VND
<i>Trong đó:</i>				
Vốn góp của Công ty mẹ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000
Vốn góp của Nam Thiển	16.500.000.000	16.500.000.000	6.800.000.000	2.500.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	17,50%	17,50%	16,45%	33,22%
<i>Trong đó:</i>				
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	17,50%	17,50%	16,45%	25,00%
Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	0,00%	0,00%	0,00%	8,22%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Thuần Tiền VND	Tiền Thiển VND	Nam Thiển VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Tổng tài sản	188.158.254.381	76.610.235.533	163.907.324.186	222.185.356.669	650.861.170.769
Tổng nợ phải trả	74.424.169.973	34.320.442.388	54.923.507.718	93.153.615.119	256.821.735.198
Tài sản thuần	113.734.084.408	42.289.793.145	108.983.816.468	129.031.741.550	394.039.435.571
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	20.000.000.000	20.000.000.000	8.139.000.000	10.000.000.000	58.139.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	19.288.361.868	9.237.401.241	6.210.821.915	23.766.308.445	58.502.893.469
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74.445.722.540	13.052.391.904	94.633.994.553	95.265.433.105	277.397.542.102
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	19.429.931.225	7.358.464.177	17.257.772.359	41.291.978.722	85.338.146.483
<i>Trong đó:</i>					
Vốn điều lệ	3.500.000.000	3.500.000.000	1.339.000.000	2.500.000.000	10.839.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	3.375.463.327	1.616.545.217	1.021.680.205	7.895.167.665	13.908.856.414
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.554.467.898	2.241.918.960	14.897.092.154	30.896.811.057	60.590.290.069

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Thuận Tiến VND	Tiến Thuận VND	Nam Thiên VND	Việt Hồng VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	13.529.529.924	1.609.509.463	20.370.819.155	6.226.156.235	41.736.014.777
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.367.667.737	281.664.156	3.350.999.751	2.068.329.101	8.068.660.745

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ					
Lợi nhuận trong kỳ	29.548.740.000		12.031.999.600	52.923.419.212	94.504.158.812
Trích quỹ trong kỳ	-		-	8.331.872.895	8.331.872.895
Chia cổ tức	-		-	(2.693.781.355)	(2.693.781.355)
Số dư cuối kỳ	29.548.740.000		12.031.999.600	44.061.510.752	85.642.250.352

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ	10.839.000.000		13.908.856.415	54.121.278.263	78.869.134.678
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	8.068.660.745	8.068.660.745
Trích quỹ trong kỳ	-		-	(1.599.648.940)	(1.599.648.940)
Số dư cuối kỳ	10.839.000.000		13.908.856.415	60.590.290.068	85.338.146.483

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động và các khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	35.955.921.496	29.348.472.713
Doanh thu bán thành phẩm	4.578.029.459.403	3.732.197.350.917
	4.613.985.380.899	3.761.545.823.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.189.865.645)	(3.536.840.121)
	4.611.795.515.254	3.758.008.983.509

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.777.035.817.082	2.383.559.819.866
Chi phí nhân công	768.235.576.038	834.463.015.072
Chi phí khấu hao	61.008.505.281	72.675.280.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	926.782.754.422	767.732.480.643
Chi phí khác	115.513.421.969	68.478.443.158
	4.648.576.074.792	4.126.909.039.314

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.120.186.203	11.069.929.139
Cổ tức, lợi nhuận được chia	620.025.000	620.025.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.535.871.880	14.675.778.829
	23.276.083.083	26.365.732.968

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	531.325.152	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.820.848.750)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.409.546.518	14.327.688.250
Khác	2.860.000.000	2.728.000.000
	12.800.871.670	15.234.839.500

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	24.263.491.360	21.594.692.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.571.004.400	82.079.638.988
Chi phí bán hàng khác	85.211.156.079	52.669.047.188
	184.045.651.839	156.343.379.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	90.852.833.899	77.459.532.194
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	41.526.368.519	49.336.899.101
	132.379.202.418	126.796.431.295

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	544.727.273	67.272.727
Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	5.861.596.787	2.665.295.076
Các khoản thu khác	1.019.062.044	760.227.311
	7.425.386.104	3.492.795.114

35. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao tài sản dùng cho thuê	952.764.704	1.119.872.865
Các khoản chi khác	521.334.828	347.276.780
	1.474.099.532	1.467.149.645

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	46.610.809.871	38.891.084.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.610.809.871	38.891.084.713

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Tổng Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	215.469.715.824	176.112.206.258
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(42.802.626.925)	(42.803.782.114)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	172.667.088.899	133.308.424.144
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.915	3.023

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.918.354.340	380.533.186
Công ty Cổ phần May Tây Đô	50.000.000	181.274.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	211.640.000	66.310.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	1.321.605.498	1.274.412.484
Công ty TNHH Việt Khánh	833.650.000	-
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	106.071.517.437	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	571.141.500	489.853.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	390.760.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Việt Hưng	287.205.000	242.274.000
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.649.572.726	1.613.457.206
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	130.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.431.006.130	1.357.543.315
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	5.682.456.609	5.896.207.613
	<u>1.299.463.641.043</u>	<u>1.162.171.747.886</u>
	<u>1.420.057.550.283</u>	<u>1.173.828.612.690</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	1.299.463.641.043	1.162.171.747.886
	<u>1.299.463.641.043</u>	<u>1.162.171.747.886</u>
Mua hàng		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	10.822.489.746	10.031.692.577
Công ty Cổ phần May Tây Đô	83.273.239.520	78.854.902.591
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	17.759.479.796	13.372.756.500
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	3.771.505.947	3.222.512.707
Công ty TNHH Việt Khánh	92.088.418.062	33.436.373.598
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	22.725.573.488	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	140.090.518.104	96.519.559.972
Công ty Cổ phần Việt Hưng	27.047.091.865	15.792.222.950
Công ty Cổ phần May Công Tiến	126.409.231.136	138.028.132.348
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	125.588.459.725	129.340.936.132
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	113.952.298.712	83.198.860.080
	<u>10.822.489.746</u>	<u>10.031.692.577</u>
	<u>10.822.489.746</u>	<u>10.031.692.577</u>
<u>Các đơn vị hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.930.093.810	1.930.093.810
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	9.825.854.976	9.825.854.976
	<u>1.930.093.810</u>	<u>1.930.093.810</u>
	<u>9.825.854.976</u>	<u>9.825.854.976</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	956.143.972.093	1.003.957.945.528
	<u>956.143.972.093</u>	<u>1.003.957.945.528</u>
	<u>1.731.428.226.980</u>	<u>1.617.511.843.769</u>
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	2.459.912.829	2.595.591.962

20-00
 HÀNH
 S TY
 HỮU
 TTE
 NAM
 HỘ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Phải thu thương mại		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.986.983.224	3.180.072.348
Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	12.920.070
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	8.118.000	8.877.000
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	64.280.647	541.727.773
Công ty TNHH Việt Khánh	764.335.000	-
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	117.129.423.628	-
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	609.145.001	239.809.001
Công ty Cổ phần May Việt Tân	16.553.455.650	24.363.660.440
Công ty Cổ phần Việt Hưng	315.925.500	-
Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.818.874.878	695.424.756
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	126.010.054	85.650.978
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	4.138.600.191	12.417.499.268
	<u>536.665.870.516</u>	<u>360.424.575.354</u>
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	393.150.718.743	318.878.933.720
	<u>536.665.870.516</u>	<u>360.424.575.354</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	74.000.000.000	75.000.000.000
	<u>74.000.000.000</u>	<u>75.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	2.202.246.575	2.336.214.613
Công ty Liên Doanh Nút Nhựa Việt Thuận	2.610.310.062	2.610.310.062
	<u>109.202.151.232</u>	<u>69.108.030.760</u>
<u>Các đơn vị hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	103.531.180.318	63.625.748.404
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	858.414.277	535.757.681
	<u>109.202.151.232</u>	<u>69.108.030.760</u>
Trả trước cho nhà cung cấp		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	-	2.320.000.000
Công ty TNHH Việt Khánh	123.000.000.000	123.000.000.000
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	80.000.000.000	80.000.000.000
	<u>217.000.000.000</u>	<u>205.320.000.000</u>
Ký quỹ dài hạn		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả thương mại		
<u>Các công ty liên kết</u>		
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.281.891.739	2.035.185.422
Công ty Cổ phần May Tây Đô	10.524.503.459	2.693.785.288
Công ty Cổ phần Cơ Khí Thủ Đức	634.874.282	712.824.584
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	9.378.069.902	9.095.032.841
Công ty TNHH Việt Khánh	33.877.834.322	1.522.166.105
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	12.923.486.175	-
Công ty Cổ phần May Việt Tân	36.359.454.985	4.520.036.754
Công ty Cổ phần Việt Hưng	483.543.033	846.813.510
Công ty Cổ phần May Công Tiến	26.850.513.397	3.179.838.850
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	22.948.909.828	7.142.088.125
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	7.491.367.787	632.064.332
	1.070.197.637.343	530.466.871.754
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	905.443.188.434	498.087.035.943
	1.070.197.637.343	530.466.871.754
Người mua trả tiền trước		
<u>Cổ đông chiến lược</u>		
Công ty South Island Garment SDN.BHD (Malaysia)	26.220.691.782	30.152.108.278
Phải trả ngắn hạn khác		
<u>Các đơn vị hợp tác kinh doanh</u>		
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	28.060.719.585	12.745.693.948
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hoá XNK MS	2.060.109.437	1.200.006.509
	30.120.829.022	13.945.700.457

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 34.503.638.939 đồng (kỳ trước: 2.367.601.830 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2018